

Phụ lục
BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thang điểm: 1000

Tổng số: 47 chỉ số thành phần

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp		
I	Thông tin chung						
1	Tên Tỉnh, thành phố		VĨNH LONG				
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		số 88, Võ Văn Kiệt, Khóm 3, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long				
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			Văn phòng UBND tỉnh			
4	Số lượng dân số			Chi Cục Thống kê	UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động			Chi Cục Thống kê	UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
6	Số lượng hộ gia đình			Chi Cục Thống kê	UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
7	Số lượng xã và tương đương			Chi Cục Thống kê	UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm

8	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Chi cục Cục Thống kê	UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
10	Số lượng công chức			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
11	Số lượng viên chức			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
12	Số lượng máy chủ vật lý			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
13	Số lượng máy trạm			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
14	Số lượng hệ thống thông tin			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
15	Số lượng doanh nghiệp			Chi cục Thuế khu vực XVII, Sở Tài chính	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Sở Tài chính	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Sở Khoa học và Công nghệ	Bưu điện tỉnh, Viettel Vĩnh Long	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm

18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
19	Số lượng thủ tục hành chính			Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm
II	Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số	50					
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số của Tỉnh	10	- Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 0 điểm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số tham gia các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số; chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh	Hàng năm
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Nếu tỷ lệ =100%: Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ<100%: 0 điểm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND tỉnh ký	Hàng năm

1.3	Các Cổng/Trang thông tin điện tử trên địa tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố không có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tiếp tục duy trì, cập nhật tin tức trên chuyên mục chuyển đổi số của Cổng thông tin điện tử của tỉnh, với từ 20 bài viết trở lên/tháng	Hàng tháng
1.4	Cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	Báo và Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long; Tạp chí Văn nghệ Cửu Long	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các cơ quan báo chí của tỉnh xây dựng và cập nhật tin tức vào chuyên mục chuyển đổi số của đơn vị.	

1.5	Hệ thống Đài Phát thanh truyền hình trên địa bàn tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt từ 12 lần phát sóng/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt dưới 12 lần phát sóng/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm	Báo và Đài PTTH Vĩnh Long	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Tiếp tục duy trì và cập nhật tin tức vào chuyên mục chuyển đổi số	1 tuần/1 lần
2	Thể chế số	50					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương		
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tham mưu xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh về chuyển đổi số	5 năm

2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tham mưu cập nhật, ban hành Khung kiến trúc số cấp bộ, Khung kiến trúc số cấp tỉnh phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương mới và phù hợp với Khung kiến trúc chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0 (đã được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025)	Trong vòng 15 ngày kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc tổ chức lại đơn vị hành chính
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành chính sách giảm phí, lệ phí: 1/2*Điểm tối đa; - Đã ban hành chính sách giảm thời gian: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Quý IV/2025
3	Hạ tầng số	200					
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	30	$a = \text{Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng};$ $b = \text{Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố};$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Sở Khoa học và Công nghệ	Chi Cục Thống kê, UBND các địa phương; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông phối hợp phủ sóng di động băng rộng cho các địa phương.	Hàng năm

3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	30	$a = \text{Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định};$ $b = \text{Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố};$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Sở Khoa học và Công nghệ	Chi Cục Thống kê, UBND các địa phương; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông phối hợp phủ băng rộng cố định cho các địa phương.	Hàng năm
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	30	$a = \text{Số lượng thuê bao băng rộng di động};$ $b = \text{Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh, thành phố};$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Sở Khoa học và Công nghệ	Chi Cục Thống kê, UBND các địa phương; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông hỗ trợ chính sách tốt cho thuê bao băng rộng di động tại các địa phương.	Hàng năm
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	30	$a = \text{Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet};$ $b = \text{Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố};$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $=$ + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 80\%$ + 0 nếu tỷ lệ dưới 80%	Sở Khoa học và Công nghệ	Chi Cục Thống kê, UBND các địa phương; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông hỗ trợ chính sách tốt cho thuê bao băng rộng di động tại các địa phương.	Hàng năm
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT):	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu	Quý IV/2025

			1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: - a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu; - b= Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*1/2*Điểm tối đa				
--	--	--	---	--	--	--	--

3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	30	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	- Tiếp tục duy trì hoạt động các nền tảng số đã triển khai: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), Nền tảng hợp trực tuyến; Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; Triển khai các nền tảng còn lại theo danh mục yêu cầu: Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Hàng năm
3.7	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	20	Điểm = tổng điểm của 03 ứng dụng AI như sau: - Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$. - Có ứng dụng AI nâng cao khác: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tiếp tục duy trì hoạt động các nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai: Nền tảng hợp trực tuyến; Triển khai các nền tảng số ứng dụng AI còn lại theo danh mục yêu cầu mục 3.6.	Hàng năm

4	Nhân lực số	100					
4.1	Sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	a= Số lượng sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số Sở, ban, ngành, huyện, xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Sở, ban, ngành, UBND cấp xã cung cấp, cập nhật bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	Hàng quý
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10% + 0 nếu tỷ lệ dưới 10%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Sở, ban, ngành, UBND các địa phương tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Hàng quý
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=1% + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Sở, ban, ngành, UBND các địa phương tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	Hàng năm

4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tổ chức, phối hợp tổ chức các cuộc bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho công chức, viên chức với nhiều hình thức trực tuyến, trực tiếp	Hàng quý
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	a= Số lượng thành viên Tổ CNSCĐ; b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=5% + 0 nếu tỷ lệ dưới 5%	Sở Khoa học và Công nghệ	Chi Cục Thống kê, UBND các địa phương	UBND các địa phương rà soát cập nhật, bổ sung số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng theo chỉ tiêu	Hàng năm
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương, các trường đại học, cao đẳng	- Công an tỉnh tổ chức triển khai Nền tảng Bình dân học vụ số đến người dân trên địa bàn tỉnh tham gia. - Sở, ban, ngành tổ chức triển khai hướng dẫn người dân các kỹ năng sử dụng các nền tảng, phần mềm, ứng dụng do đơn vị triển khai phục vụ người dân. - UBND các địa phương chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng khuyến khích, hỗ trợ người dân thực hiện các kỹ năng số trên nền tảng OneTouch https://onetouch.mic.gov.vn - Các trường đại học, cao đẳng, Sở GDĐT chỉ đạo các đơn vị trực thuộc lồng ghép các kỹ năng sử dụng các nền tảng, ứng dụng về chính quyền số, kinh tế số đến học sinh, sinh viên	Hàng quý

5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Các sở, ban, ngành, UBND các địa phương chủ động rà soát, xác định cấp độ và lập hồ sơ đề nghị gửi Công an tỉnh để tham mưu, tổ chức thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn	Thường xuyên
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt (gọi là b); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tăng cường kiểm tra, giám sát các hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Thường xuyên
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tiếp tục rà soát, triển khai kết nối giám sát ATTT mạng các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của CQNN; triển khai cài đặt phòng, chống mã độc tập trung cho 100% máy tính của CQNN và chia sẻ thông tin mã độc với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Thường xuyên
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tăng cường kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống thông tin cấp độ 3 đã phê duyệt cấp độ	Hàng năm

5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tăng cường kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống thông tin cấp độ 3 đã phê duyệt cấp	Hàng năm
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	10	Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	Thường xuyên
5.7	Các Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	Công an tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương quản lý các cổng/trang TTĐT, ứng dụng phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh tiến hành rà soát, đăng ký trên thống "Tín nhiệm mạng" (địa chỉ: https://tinnhiemmang.vn) phù hợp với tiêu chí an toàn thông tin từ tín nhiệm mạng cơ bản đến nâng cao theo từng loại hình: tin nhiệm tổ chức, tin nhiệm website, tin nhiệm hệ thống	Thường xuyên
5.8	Cổng Dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Cổng Dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng Dịch vụ công chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	Công an tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh rà soát, đăng ký tín nhiệm mạng đối với Cổng Dịch vụ công tỉnh Vĩnh Long	

6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	200					
6.1	Các Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT, việc đánh giá được thực hiện theo 4 tiêu chí. Cụ thể: 1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: 1/4 *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trỏ đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 1/4 *Điểm tối đa.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các địa phương	Rà soát Cổng thông tin điện tử đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tính năng, kỹ thuật theo quy định	Quý IV/2025
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	- Đáp ứng mức A: Điểm tối đa; - Đáp ứng mức B: 1/2 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng từ mức B trở lên: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Rà soát Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Quý IV/2025
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	20	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Rà soát triển khai, đưa vào sử dụng chính thức các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Hàng năm

6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; b= Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<60%: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Thường xuyên cập nhật các DVCTT toàn trình lên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Hàng tháng
6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần; c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ... Cán bộ, công chức trong quy trình xử lý hồ sơ thực hiện đúng thời gian quy định.	Hàng tuần
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hàng tuần

6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hàng tuần
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	10	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC. - Tỷ lệ =(b+d)/(a+c) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hàng tuần
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Xem xét, tham mưu các khoản chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Quý III, IV hàng năm

7	Hoạt động kinh tế số	150					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	50	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Chi Cục Thống kê	UBND các địa phương	Khuyến khích người dân, doanh nghiệp phát triển kinh tế	Hàng năm
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0,5$ điểm tối đa Tỷ lệ $< 0,5$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành tỉnh; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh duy trì và mở rộng hoạt động: tổ chức hội thảo, hội nghị giới thiệu các điểm mạnh các đơn vị, hỗ trợ người dân	Hàng năm
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%	Sở Tài chính	Chi Cục Thống kê Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và MT; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Hàng năm

7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Hàng năm
7.5	Số lượng tên miền .vn	30	a=Tổng số tên miền .vn trên địa bàn; b=Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tuyên truyền, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh sử dụng nền tảng số	Hàng năm
8	Hoạt động xã hội số	150					
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ * Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương, các trường THPT, Cao đẳng, Đại học	Tiếp tục thực hiện, nâng cao tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	Hàng năm

8.2	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh (Sim KPI); Công an tỉnh (VNoid); Doanh nghiệp cung cấp chữ ký số trên địa bàn tỉnh: Viettel, VNPT, FPT, Mobifone các trường THPT, Cao đẳng, Đại học	Khuyến khích, hỗ trợ, cấp chứng thư số cá nhân cho người dân từ 14 tuổi trở lên	Hàng năm
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq$70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương	Tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân biết các kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông thông qua: Nền tảng Bình dân học vụ số (<i>Bộ Công an</i>); Tổ công nghệ số cộng đồng; các trường Đại học, cao đẳng, trung học phổ thông; cổng/trang thông tin điện tử của CQNN, phát thanh, truyền hình; các trang mạng xã hội, ...	Hàng quý